

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2010	08 - 09
4. Kết quả kinh doanh Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 năm 2010	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 năm 2010	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 năm 2010	12 - 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vitaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 năm 2010 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vitaly là công ty cổ phần được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003022; đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 13 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 2/34, đường Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (08) 3815 3998

Fax : +84 (08) 3815 3292

Mã số thuế : 0 3 0 0 3 9 8 0 7 8

Nhà máy sản xuất

Địa chỉ : đường N1, Khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : +84 (0650) 3788 347

Fax : +84 (0650) 3798 047

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở; Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe; Cho thuê nhà.

4. Ban điều hành

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Minh Đức	Chủ tịch	16/04/2009	30/07/2010
Ông Huỳnh Hậu	Chủ tịch	30/07/2010	-
Ông Trần Công Hạnh	Thành viên	16/04/2009	-
Ông Lê Viết Lộc	Thành viên	16/04/2009	30/07/2010
Bà Đặng Nam Liên	Thành viên	16/04/2009	30/07/2010
Bà Nguyễn Ngọc Tuyền	Thành viên	30/07/2010	-
Bà Đinh Thị Thanh Hương	Thành viên	30/07/2010	-
Ông Phạm Minh Tâm	Thành viên	30/07/2010	-

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban	16/04/2009	-
Bà Đào Thị Thoán	Kiểm soát viên	16/04/2009	30/07/2010
Bà Trương Thị Kim Yến	Kiểm soát viên	16/04/2009	30/07/2010
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kiểm soát viên	30/07/2010	-
Ông Hồ Hữu Tường	Kiểm soát viên	30/07/2010	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trần Công Hạnh	Tổng Giám đốc	16/04/2009	-
Ông Võ Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	28/04/2009	-
Bà Đinh Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc	06/08/2009	-
Bà Đinh Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng	01/11/2009	-

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 34.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2010 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2010 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2010. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2010

TM. Hội đồng quản trị

HUỶNH HẬU

Chủ tịch

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2010

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010. Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính này thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

- Chúng tôi đã không thể tham gia kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có ở đơn vị, chúng tôi không thể kiểm tra được đúng đắn giá trị tồn quỹ tiền mặt, số lượng hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác;

- Trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty ngưng trích khấu hao của một số dây chuyền sản xuất, cụ thể như sau :

+ Dây chuyền số 1: Với tổng chi phí khấu hao ước tính là 1.119.615.667 đồng theo Quyết định số 22A/QĐ-HĐQT ngày 30/5/2009 về việc tạm ngưng sản xuất của dây chuyền này;

+ Dây chuyền số 2: Từ tháng 1 tới tháng 5 với tổng chi phí khấu hao ước tính của là 1.080.697.253 đồng, theo Quyết định số 20B/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2009 về việc tạm ngưng sản xuất của dây chuyền này trong những tháng trên;

+ Dây chuyền số 3 và số 4: Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 17 tháng 3 năm 2010 với tổng chi phí khấu hao ước tính của 2 dây chuyền là 1.244.941.601 đồng, theo Quyết định số 21A/QĐ-HĐQT ngày 28/01/2010 về việc tạm ngưng sản xuất của những dây chuyền này trong những tháng trên;

+ Dây chuyền số 5: Từ tháng 1 đến tháng 6 với tổng chi phí khấu hao ước tính của dây chuyền là 2.535.284.169 đồng theo Quyết định số 02B/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2009 về việc tạm ngưng sản xuất của dây chuyền này trong những tháng trên;

+ Công ty trích thiếu khấu hao của Hồ than nước trong 6 tháng đầu năm là 13.535.563 đồng;

Như vậy trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty trích thiếu khấu hao tài sản cố định hữu hình theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính với tổng giá trị là 5.994.074.253 đồng. Tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2010, Tổng chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế từ năm 2007 với tổng số tiền là 31.254.295.496 đồng (năm 2007 là 1.988.625.596 đồng; năm 2008 là 8.276.299.769 đồng và năm 2009 là 14.995.295.968 đồng; 6 tháng đầu năm 2010 là 5.994.074.253 đồng);

- Như Thuyết minh mục 5.9 Thuyết minh báo cáo tài chính, giá trị còn lại của thương hiệu Fico và lợi thế thương mại khi cổ phần hóa Công ty phân bổ với thời gian là 20 năm. Tổng lũy kế chi phí phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh cho đến giai đoạn này chưa phân bổ ước tính là 3.753.289.639 đồng (theo quy định hiện hành thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm từ năm tài chính 2007).

Như vậy, tổng hợp các yếu tố trên (nếu Công ty trích bổ sung khấu hao và phân bổ thương hiệu FICO, lợi thế thương mại trong 3 năm theo quy định) thì số lỗ sau thuế trên báo cáo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 năm 2010 từ (19.339.046.955) đồng sẽ thành (29.086.410.849) đồng. Và lợi nhuận chưa phân phối của Công ty từ (58.731.413.316) đồng sẽ thành (93.738.998.451) đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) những vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến ngoại trừ nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý đến người đọc mục 7.3 – Chỉ tiêu tài chính – Thuyết minh báo cáo tài chính. Theo đó, các chỉ số tài chính cho thấy nợ phải trả trên (/) tổng nguồn vốn là 95%, tỷ số nguồn vốn chủ sở hữu trên (/) tổng nguồn vốn chỉ là 5%, cho thấy khả năng chủ động về tài chính của doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng, nguồn vốn chiếm dụng và nguồn vốn vay chiếm chủ yếu. Những điều kiện này chỉ ra sự tồn tại yếu tố chắc chắn trọng yếu có thể gây ra nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2010.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Vũ Thị Kim Anh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		60.706.744.207	78.747.357.390
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		561.204.109	636.157.145
111	1. Tiền	5.1	561.204.109	636.157.145
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.396.561.235	21.828.432.909
131	1. Phải thu của khách hàng		18.678.034.520	22.324.094.613
132	2. Trả trước cho người bán		2.771.665.094	2.149.179.323
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.2	2.215.710.058	2.755.888.945
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(5.268.848.437)	(5.400.729.972)
140	IV. Hàng tồn kho	5.3	36.984.636.974	50.600.902.598
141	1. Hàng tồn kho		39.974.455.347	56.146.149.668
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.989.818.373)	(5.545.247.070)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.764.341.889	5.681.864.738
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		795.520.393	717.219.227
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.419.408.754	2.356.092.511
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.4	678.867.121	678.867.121
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.870.545.621	1.929.685.879
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		204.621.992.350	210.318.973.295
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
220	II. Tài sản cố định		189.039.580.759	193.840.652.212
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.5	125.749.893.444	131.338.736.047
222	- Nguyên giá		206.779.843.700	206.682.905.714
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.029.950.256)	(75.344.169.667)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	5.6	6.767.350.284	7.143.314.190
225	- Nguyên giá		7.519.278.095	7.519.278.095
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(751.927.811)	(375.963.905)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.7	56.522.337.031	55.358.601.975
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.880.050.000	3.546.550.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác	5.8	2.880.050.000	3.546.550.000
259	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.702.361.591	12.931.771.083
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.9	12.702.361.591	12.931.771.083
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		265.328.736.557	289.066.330.685

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		253.011.478.178	257.676.497.046
310	I. Nợ ngắn hạn		192.782.537.985	197.513.612.693
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.10	78.530.015.006	89.568.397.370
312	2. Phải trả người bán		36.439.176.381	44.159.023.714
313	3. Người mua trả tiền trước		3.334.422.595	4.060.476.474
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.11	1.031.482.807	1.225.585.057
315	5. Phải trả người lao động		(104.580.335)	1.670.817.000
316	6. Chi phí phải trả	5.12	15.020.010.251	9.106.855.440
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.13	58.350.725.152	47.481.485.510
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		181.286.128	240.972.128
330	II. Nợ dài hạn		60.228.940.193	60.162.884.353
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.14	60.162.884.353	60.162.884.353
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		66.055.840	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.317.258.379	31.389.833.639
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.15	12.317.258.379	31.389.833.639
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.000.000.000	10.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		266.471.695	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		267.200.000	267.200.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		515.000.000	515.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(58.731.413.316)	(39.392.366.361)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		265.328.736.557	289.066.330.685

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
USD		255.28.00	21,362.40
EUR		112,52	112,46
2. Nợ khó đòi đã xử lý		990.290.629	990.290.629

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

DVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	58.829.441.760	38.308.491.675
02	2. Các khoản giảm trừ	6.2	1.080.273.957	617.839.582
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.749.167.803	37.690.652.093
11	4. Giá vốn hàng bán	6.3	64.531.774.301	40.566.772.685
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(6.782.606.498)	(2.876.120.592)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.4	435.100.461	550.607.807
22	7. Chi phí tài chính	6.5	9.747.668.309	6.192.589.041
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.712.652.636	5.761.380.320
24	8. Chi phí bán hàng	6.6	1.673.792.409	1.058.943.007
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.7	1.136.773.280	1.227.984.623
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.905.740.035)	(10.805.029.456)
31	11. Thu nhập khác	6.8	7.156.664	561.286.682
32	12. Chi phí khác	6.9	440.463.584	849.955.384
40	13. Lợi nhuận khác		(433.306.920)	(288.668.702)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(19.339.046.955)	(11.093.698.158)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.10	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(19.339.046.955)	(11.093.698.158)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.11	(3.223)	(1.849)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(19.339.046.955)	(11.093.698.158)
	2. Điều chỉnh các khoản		13.071.633.110	10.970.679.552
02	- Khấu hao tài sản cố định		6.061.744.495	4.437.620.494
03	- Các khoản dự phòng		(2.687.310.232)	882.586.707
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(2.138.456)	(97.172.252)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.315.333)	(13.735.717)
06	- Chi phí lãi vay		9.712.652.636	5.761.380.320
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.267.413.845)	(123.018.606)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.431.871.674	1.444.786.773
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.616.265.624	(2.650.268.589)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(1.277.152.443)	17.102.662.237
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		151.108.326	1.048.200.860
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.409.108.669)	(7.027.689.906)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		250.000.000	1.550.000.000
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(36.330.000)	(276.017.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.459.240.667	11.068.655.269
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(151.263.200)	(8.542.389.541)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		666.500.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		257.500.000	230.400.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		772.736.800	(8.311.989.541)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		21.028.238.517	58.510.167.547
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(28.720.967.620)	(61.373.609.608)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		(614.201.400)	(614.201.400)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính		(8.306.930.503)	(3.477.643.461)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(74.953.036)	(720.977.733)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		636.157.145	2.110.775.262
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		561.204.109	1.389.797.529

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 năm 2010.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở; Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe; Cho thuê nhà.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 201/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, về việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 6 năm 2010 là: 18.544 VNĐ/USD

23.339 VNĐ/EUR

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vitaly cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền ngoại trừ giá trị tồn kho hàng hóa tính theo Thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.14 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%
- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	260.140.481	10.719.065
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	301.063.628	625.438.080
	Tổng cộng	561.204.109	636.157.145

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng. Chi tiết như sau:

STT	Ngân hàng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Ngoại tệ		VNĐ	Ngoại tệ		VNĐ
		USD	EUR		USD	EUR	
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	4.152.438	-	-	62.543.176
		162,06	-	3.005.241	20,792.76	-	373.042.907
		-	112,52	2.626.104	-	112,46	3.004.369
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	-	-	1.037.355	-	-	1.037.355
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	-	-	5.000.000	-	-	-
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	-	1.015.955	-	-	1.015.955
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bình Dương	-	-	280.550.463	-	-	174.574.407
		93,22	-	1.728.672	569,64	-	10.219.911
6	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	1.947.400	-	-	-
Cộng		255,28	112,52	301.063.628	21,362.40	112,46	625.438.080

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	5.695.000	5.695.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu về lao động	-	-
- Phải thu khác (*)	2.210.015.058	2.750.193.945
Cộng	2.215.710.058	2.755.888.945

(*) Phải thu khác

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Điền bù giải tỏa kênh Tham Lương	796.950.970	1.091.844.835
- Tổng công ty Vật liệu Xây dựng số 1	781.200.000	781.200.000
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	45.238.800	202.623.659
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	163.926.056	163.926.056
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hoàng Đức	158.448.585	158.448.585
- Công ty TNHH Một thành viên cho Thuê tài chính Ngân hàng SG Thương tín	125.416.007	155.515.847
- Các đối tượng khác	138.834.640	196.634.963
Cộng	2.210.015.058	2.750.193.945

5.3 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.3.1	Hàng mua đang đi đường	-	-
5.3.2	Nguyên liệu, vật liệu	22.883.489.351	28.684.469.334
5.3.3	Công cụ, dụng cụ	1.556.255.249	1.412.682.718
5.3.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
5.3.5	Thành phẩm	15.312.980.704	25.821.853.391
5.3.6	Hàng hóa	221.730.043	227.144.225
5.3.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.989.818.373)	(5.545.247.070)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		36.984.636.974	50.600.902.598

5.3.2 Nguyên liệu, vật liệu

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu chính	13.051.679.216	16.313.446.333
Vật liệu phụ	353.592.862	461.798.657
Nhiên liệu	6.361.371.002	8.574.374.237
Phụ tùng thay thế	3.116.846.271	3.334.850.107
Cộng	22.883.489.351	28.684.469.334

5.3.3 Công cụ, dụng cụ

Là toàn bộ công cụ, dụng cụ dùng cho việc sản xuất gạch men (lưới in, khuôn mẫu, thùng carton...).

5.3.5 Thành phẩm

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Gạch 40x40 cm	11.120.408.425	21.142.798.252
Gạch 25x40 cm	4.189.181.948	4.635.107.593
Các loại gạch khác	3.390.331	43.947.546
Cộng	15.312.980.704	25.821.853.391

5.3.6 Hàng hóa

Hàng hóa tồn chủ yếu là gạch Giang Tây.

5.4 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	678.867.121	678.867.121
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	678.867.121	678.867.121

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	42.601.249.085	157.646.561.333	6.435.095.296	-	206.682.905.714
2. Tăng trong năm	-	79.590.700	-	17.347.286	96.937.986
- Tăng do mua mới	-	79.590.700	-	17.347.286	96.937.986
- Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	42.601.249.085	157.726.152.033	6.435.095.296	17.347.286	206.779.843.700
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu năm	7.073.588.607	65.732.902.881	2.537.678.179	-	75.344.169.667
2. Tăng trong kỳ	517.846.542	4.848.958.553	318.252.690	722.804	5.685.780.589
- Khấu hao trong kỳ	517.846.542	4.848.958.553	318.252.690	722.804	5.685.780.589
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	7.591.435.149	70.581.861.434	2.855.930.869	722.804	81.029.950.256
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	35.527.660.478	91.913.658.452	3.897.417.117	-	131.338.736.047
2. Tại ngày cuối kỳ	35.009.813.936	87.144.290.599	3.579.164.427	16.624.482	125.749.893.444

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố là 45.132.137.865 đồng. Chi tiết gồm:

- Giá trị dây chuyền sản xuất số 5 với giá trị còn lại là 29.461.244.468 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 19.582.494.192 đồng.
- Giá trị hệ thống Hồ than nước với giá trị còn lại là 5.071.430.112 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo 2 (hai) hợp đồng tín dụng. Cụ thể:
 - + Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/2263 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 1.016.000.000 đồng.

- + Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/0002127 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 2.258.304.883 đồng.
- Giá trị hệ thống Khí hóa than với giá trị còn lại là 10.599.463.285 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0310/2007/0000606 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 6.482.000.000 đồng.

5.6 Tài sản thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	7.519.278.095	7.519.278.095
2. Tăng trong năm	-	-
- TSCĐ thuê mới	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
- Chuyển trả lại bên cho thuê	-	-
- Mua lại TSCĐ của bên cho thuê	-	-
4. Số cuối năm	7.519.278.095	7.519.278.095
II. Giá trị hao mòn		
1. Đầu năm	375.963.905	375.963.905
2. Tăng trong kỳ	375.963.906	375.963.906
- Khấu hao trong kỳ	375.963.906	375.963.906
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	751.927.811	751.927.811
III. Giá trị còn lại	-	-
1. Tại ngày đầu năm	7.143.314.190	7.143.314.190
2. Tại ngày cuối kỳ	6.767.350.284	6.767.350.284

Tài sản thuê theo Hợp đồng số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008. Bên cho thuê là Công ty TNHH Một thành viên cho thuê Tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Tài sản thuê là máy móc thiết bị theo dự án di dời dây chuyền số 1 và số 2 thuộc Nhà máy tại Bình Dương. Thời hạn thuê tài sản là 48 tháng.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	56.522.337.031	55.358.601.975
<i>Trong đó :</i>		
+ Dự án di dời Nhà máy Tân Bình	56.038.743.983	56.038.743.983
+ Xây dựng mới TSCĐ	483.593.048	483.593.048
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Chuyển quyền sử dụng đất	-	-
Cộng	56.522.337.031	55.358.601.975

5.8 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	2.880.050.000	3.546.550.000
Đầu tư trái phiếu	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Cho vay dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	2.880.050.000	3.546.550.000

(*) Đầu tư cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Bao bì số 1	2.880.000.000 (# 28.800 cổ phiếu)	2.880.000.000 (# 28.800 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần đá Hóa An	50.000 (# 5 cổ phiếu)	50.000 (# 5 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư Phát Triển VLXD	-	666.500.000 (# 65.000 cổ phiếu)
Cộng	2.880.050.000	3.546.550.000

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	115.735.791	156.218.040
Lợi thế thương mại (*)	3.388.706.288	3.504.890.504
Thương hiệu Fico (*)	364.583.351	377.083.349
Chi phí còn lại của tài sản bán và thuê lại thuê tài chính	4.649.707.120	4.875.049.190
Thuê đất Bình Dương	3.978.075.000	4.018.530.000
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	205.554.041	-
Cộng	12.702.361.591	12.931.771.083

(*) Công ty thay đổi chính sách phân bổ với thời gian là 20 năm thay vì 3 năm như những năm trước (năm tài chính 2007).

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.10.1	Vay ngắn hạn	66.635.970.718	71.756.151.682
5.10.2	Vay dài hạn đến hạn trả	11.894.044.288	17.812.245.688
Tổng cộng		78.530.015.006	89.568.397.370

5.10.1 Vay ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN TP.HCM ⁽¹⁾	52.370.881.626	56.010.709.982
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT-CN Mạc Thị Bưởi ⁽²⁾	750.000.000	750.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN TP. HCM ⁽³⁾	3.807.764.692	4.000.000.000
- Vay cá nhân khác	9.707.324.400	10.995.441.700
Cộng	66.635.970.718	71.756.151.682

⁽¹⁾Vay theo hợp đồng tín dụng số 45/2009/93269 ngày 30/06/2009 với hạn mức tín dụng là 62.000.000.000 đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi, số dư mở L/C trừ phần ký quỹ và số dư bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ (hạn mức này đã bao gồm dư nợ của hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 00310/2008/0000544 ngày 07/05/2008) và lãi suất vay tính theo từng thời kỳ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tài sản bảo đảm gồm:

- *Thế chấp (cầm cố) dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch sàn tráng men công suất 1.000.000 m²/năm theo tiêu chuẩn EN177, cỡ (300x300)mm, trọng lượng gạch sau khi tráng men là 1,8 kg/m² theo Hợp đồng cầm cố số 02/03/HĐ-12/0335 ngày 25 tháng 11 năm 2003;*
- *Thế chấp (cầm cố) dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch ceramic số 1, công suất 1.000.000 m²/năm theo Hợp đồng cầm cố số 01/05/HĐ/93269 ngày 19 tháng 01 năm 2005;*
- *Thế chấp dây chuyền thiết bị đồng bộ sản xuất gạch gốm trang trí công suất 1,2 triệu m²/năm theo Hợp đồng thế chấp số 01/2006/93269 ngày 16 tháng 05 năm 2006;*
- *Thế chấp dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch ceramic (dây chuyền số 4) theo hợp đồng thế chấp số 34/2008/93269 ngày 26 tháng 12 năm 2008;*

⁽²⁾ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200601055 ngày 03 tháng 07 năm 2006 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng và lãi suất 12,36%/năm. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay.

⁽³⁾ Vay theo hợp đồng tín dụng số 312.10BD/NH.245.235136.1 ngày 15/6/2010 với mức tín dụng là 2.116.216.682 đồng. Vay theo hợp đồng tín dụng số 313.10BD/NH.245.235136.2 ngày 18/6/2010 với mức tín dụng là 1.691.548.000 đồng. Lãi suất chung của 2 Hợp đồng là lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng (loại trả lãi sau) cộng biên độ tối thiểu 4%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Lãi suất 16%/năm. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu 15 tỷ đồng, xe ô tô khách hiệu Thaco với giá trị 615.000.000 đồng.

5.10.2 Vay dài hạn đến hạn trả

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 ⁽¹⁾	4.315.842.888	4.315.842.888
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển-CN TP.HCM ⁽²⁾	6.964.000.000	12.268.000.000
- Công ty MTV cho thuê TC NH Sài Gòn Thương Tín ⁽³⁾	614.201.400	1.228.402.800
Cộng	11.894.044.288	17.812.245.688

⁽¹⁾ Vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV – VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2% /tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này là tín chấp.

⁽²⁾ Vay theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- *Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 09 năm 2004 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số đến hạn trả trong năm 2010 là 5500.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dây chuyền sản xuất gạch.*
- *Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/2263 ngày 20 tháng 10 năm 2006 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số đến hạn trả trong năm 2010 là 144.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án hồ than nước.*

Công ty Cổ phần Vitaly

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

- Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/0002127 ngày 03 tháng 10 năm 2006 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số đến hạn trả trong năm 2010 là 320.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án hồ than nước.
 - Hợp đồng tín dụng số 0310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số đến hạn trả trong năm 2010 là 800.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án khí hóa than.
 - Hợp đồng tín dụng số 29/2008/93269 với thời hạn vay 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 1 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản Dự án di dời dây chuyền 1 và 2. Số tiền đến hạn trả trong năm 2010 là 200.000.000 đồng
- (3) Vay theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008 với thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần (lãi suất áp dụng từ ngày nhận nợ đến 31/8/2009 là 1,75%/tháng, từ 1/9/2009 trở đi lãi suất vay bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ x 150%). Số đến hạn trả trong năm 2010 là 614.201.400 đồng.

Các khoản vay trên được thực hiện nhằm hình thành Dây chuyền gạch men Ceramic.

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.031.482.307	1.031.482.307
4	Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	500	6.860.250
5	Thuế chuyển quyền sử dụng đất phải nộp	-	94.000.000
6	Tiền thuế đất phải nộp	-	93.242.500
Tổng cộng		1.031.482.807	1.225.585.057

(*) Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư.

5.12 Chi phí phải trả

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả Ngân hàng NN&PTNT-CN Mạc Thị Bưởi	6.052.596.630	5.983.844.130
- Lãi vay phải trả Ngân hàng ĐT&PT-CN Tp. Hồ Chí Minh	7.738.054.819	2.576.402.937
- Trích trước khấu hao tài sản cố định hữu hình Dự án dây chuyền số 1 và số 2	954.361.702	546.608.373
- Trích trước tiền điện	274.997.100	-
Cộng	15.020.010.251	9.106.855.440

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	1.189.560.517	1.229.637.038
- Bảo hiểm y tế	347.348.290	319.143.241
- Kinh phí công đoàn	289.597.006	218.206.719
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	47.353.554.636	31.592.287.671
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Định – Fico	2.172.397.687	1.684.691.736
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.998.267.016	12.437.519.105
Cộng	58.350.725.152	47.481.485.510

5.14 Vay và Nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.14.1 Vay dài hạn	41.647.443.301	41.647.443.301
- Vay ngân hàng	41.647.443.301	41.647.443.301
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
5.14.2 Nợ dài hạn	18.515.441.052	18.515.441.052
- Thuê tài chính (1)	2.252.069.500	2.252.069.500
- Nợ dài hạn khác (2)	16.263.371.552	16.263.371.552
Tổng cộng	60.162.884.353	60.162.884.353

5.14.1 Các khoản vay dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo:

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 9 năm 2004 với lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng;
- Hợp đồng số 00310/2006/0002127 ngày 03 tháng 10 năm 2006 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay 84 tháng; Hợp đồng số 00310/2004/0002263 ngày 20 tháng 10 năm 2006 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay 84 tháng;
- Hợp đồng số 00310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng;
- Hợp đồng số 29/2008/93269 ngày 18 tháng 08 năm 2008 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng. Trong mọi trường hợp lãi suất không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ.

5.14.2 Các khoản nợ dài hạn

- (1) Là khoản tiền thuê tài sản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008, thời hạn thuê là 48 tháng, lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần (lãi suất áp dụng từ ngày

nhận nợ đến 31/8/2009 là 1,75%/tháng, từ 1/9/2009 trở đi lãi suất vay bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ x 150%).

(2) Vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-VITALY với Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

5.15 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

5.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem phụ lục 01.

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	36,00%	21.600.000.000	21.600.000.000
Vốn khác	64,00%	38.400.000.000	38.400.000.000
Vốn góp đến 30 tháng 6 năm 2010	100,00%	60.000.000.000	60.000.000.000

5.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

5.15.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu năm	(39.392.366.361)	(4.771.206.021)
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh trong kỳ	(19.339.046.955)	(11.093.698.158)
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(58.731.413.316)	(15.864.904.179)

5.15.5 Các quỹ doanh nghiệp

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	267.200.000	267.200.000
Quỹ dự phòng tài chính	515.000.000	515.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

*** Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, khoản nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

*** Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

*** Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán gạch các loại và doanh thu bán vật tư, hàng hóa.

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	58.623.665.916	37.660.233.724
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	205.775.844	525.995.223
Doanh thu kinh doanh khác	-	122.262.728
Cộng	58.829.441.760	38.308.491.675

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
- Hàng bán bị trả lại	935.563.530	617.839.582
- Giảm giá hàng bán	144.710.427	-
Cộng	1.080.273.957	617.839.582

6.3 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn xuất bán thành phẩm gạch các loại và hàng hóa.

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Giá vốn xuất bán thành phẩm	64.229.624.137	37.595.256.063
Giá vốn hàng hóa	302.150.164	69.628.553
Giá vốn kinh doanh khác	-	2.901.888.069
Cộng	64.531.774.301	40.566.772.685

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng và chênh lệch tỷ giá.

Chi tiết gồm:

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Lãi bán cổ phiếu	113.500.000	-
Lãi cổ tức được chia	144.000.000	230.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	164.285.128	306.472.090
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.315.333	13.735.717
Cộng	435.100.461	550.607.807

6.5 Chi phí tài chính

Chủ yếu là chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

Chi tiết gồm:

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Chi phí lãi vay	9.712.652.636	5.761.380.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.015.673	431.208.721
Cộng	9.747.668.309	6.192.589.041

6.6 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Chi phí nhân viên bán hàng	371.957.413	230.596.945
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.211.470	7.732.547
Chi phí xuất khẩu gạch	1.125.666.857	268.902.818
Chi phí bốc xếp, vận chuyển gạch	24.557.631	261.238.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.891.808	255.250.323
Chi phí bằng tiền khác	23.507.230	35.222.138
Cộng	1.673.792.409	1.058.943.007

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Chi phí nhân viên quản lý	308.487.711	169.587.493
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.498.808	61.328.211
Khấu hao tài sản cố định	88.230.812	68.041.158
Thuế, phí, lệ phí	94.689.202	282.210.539
Chi phí dự phòng	(41.821.195)	74.466.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.265.252	296.752.055
Chi phí bằng tiền khác	400.422.690	275.598.892
Cộng	1.136.773.280	1.227.984.623

6.8 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	561.286.682
Thu nhập khác	7.156.664	-
Cộng	7.156.664	561.286.682

6.9 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Giá trị còn lại do thanh lý tài sản	280.000.000	669.980.979
Chi phí khác	160.463.584	179.974.405
Cộng	440.463.584	849.955.384

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

** Hoạt động sản xuất kinh doanh*

Lợi nhuận kế toán trước thuế ⁽¹⁾	(19.339.046.955)
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế ⁽²⁾	-
- Các khoản làm giảm lợi nhuận chịu thuế ⁽³⁾	-
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế ^[(4)=(1)+(2)-(3)]	(19.339.046.955)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ^[(5)=(4)*25%]	-

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.339.046.955)	(11.093.698.158)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.223)	(1.849)

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giải trình kết quả kinh doanh

- Mặc dù doanh thu quý 2 năm nay cao hơn doanh thu cùng kỳ năm trước do thị trường tiêu thụ gạch men dần phục hồi cùng nền kinh tế cả nước, nhưng giá bán sản phẩm của Công ty giảm rất nhiều khi phải cạnh tranh với sản phẩm ceramic cùng loại bán trên thị trường. Bên cạnh đó, hàng loạt các dây chuyền sản xuất đi vào hoạt động từ cuối tháng 3 và tháng 5 nhưng đến nay máy móc thiết bị còn hư hỏng nhiều, sản lượng sản xuất giảm, giá thành tăng làm cho doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ vẫn tiếp tục âm trong quý 2 này;
- Chi phí lãi vay kỳ này tăng cao do khoản vay vốn ngắn hạn ngân hàng không còn được hỗ trợ lãi suất; khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 45/2009/93269 ngày 30-06-2009 với số dư nợ quá hạn là 23.141.052.493 đồng, và khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-2006011055 ngày 03-7-2006 với số dư nợ quá hạn là 750.000.000 đồng. Công ty không có khả năng thanh toán, Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn với lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt **VIETVALUES**. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

7.3 Các chỉ số tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	22,88	27,82
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	77,12	72,18
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	95,36	81,39
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	4,64	18,61
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,05	1,23
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,31	0,49
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,003	0,01
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	(32,74)	(28,21)
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	(33,49)	(28,96)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	(33,49)	(28,96)
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(7,29)	(3,73)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(7,29)	(3,73)
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở	%	(157,13)	(20,06)
4. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động			
- Doanh thu thuần/ Tài sản ngắn hạn bình quân	Vòng/lần	0,83	0,46

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	10.000.000.000	267.200.000	515.000.000	-	(4.771.206.021)	66.010.993.979
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	(34.564.660.340)	(34.564.660.340)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	-	<i>(34.564.660.340)</i>	<i>(34.564.660.340)</i>
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	56.500.000	56.500.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
- Chia lãi HTKD	-	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	<i>56.500.000</i>	<i>56.500.000</i>
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	60.000.000.000	10.000.000.000	267.200.000	515.000.000	-	(39.392.366.361)	31.389.833.639
5. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	266.471.695	(19.339.046.955)	(19.072.575.260)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	-	<i>(19.339.046.955)</i>	<i>(19.339.046.955)</i>
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	<i>266.471.695</i>	-	<i>266.471.695</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
6. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-
- Chia lãi hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
7. Số dư cuối kỳ này	60.000.000.000	10.000.000.000	267.200.000	515.000.000	266.471.695	(58.731.413.316)	12.317.258.379

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2010

Giám đốc